

Số: 08/TTr/HĐQT

Lạng Sơn, ngày 15 tháng 05 năm 2023

### TỜ TRÌNH

Về việc: **Thông qua một số nội dung tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 của Công ty CP du lịch và XNK Lạng Sơn.**

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 của Công ty CP Du lịch và XNK Lạng Sơn.

- Căn cứ Luật doanh nghiệp; Căn cứ Luật chứng khoán và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

- Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần Du lịch và XNK Lạng Sơn được bổ sung, sửa đổi ngày 10/6/2022;

- Căn cứ Biên bản cuộc họp HĐQT số : 06/BB-HĐQT ngày 15/05/2023.

Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 xem xét và thông qua những nội dung như sau:

**I- Báo cáo tài chính năm 2022 đã kiểm toán; Phương án phân phối lợi nhuận năm 2023, cụ thể như sau:**

#### 1. Báo cáo tài chính năm 2022 đã kiểm toán:

1.1. Đơn vị thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm 2022 là: **CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM.**

1.2. Trích một số nội dung chính của Báo cáo tài chính năm 2022 đã kiểm toán, như sau:

a. Bảng cân đối kế toán:

#### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN		Mã số	Thu yết minh	31/12/2022	Đơn vị tính: VND 01/01/2022
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		13,730,712,540	12,893,172,497
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	7,746,815,962	6,492,863,934
1	Tiền	111		2,746,815,962	6,492,863,934

2	Các khoản tương đương tiền	112		5,000,000,000	-
<b>II</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1,927,708,839</b>	<b>1,909,392,697</b>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	918,496,580	494,259,834
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	34,650,000	390,998,000
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	981,987,259	1,026,004,863
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(7,425,000)	(1,870,000)
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>3,909,898,238</b>	<b>4,194,833,365</b>
1	Hàng tồn kho	141	V.5.	3,909,898,238	4,233,797,568
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(38,964,203)
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>146,289,501</b>	<b>296,082,501</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.	-	136,070,726
2	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11.	146,289,501	160,011,775
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>31,403,968,457</b>	<b>31,463,442,746</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>23,269,419,160</b>	<b>21,576,869,593</b>
1	Phải thu dài hạn khác	216	V.4.	23,269,419,160	21,576,869,593
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>5,518,135,014</b>	<b>6,985,151,637</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.7.	5,518,135,014	6,985,151,637
-	- Nguyên giá	222		25,918,644,885	25,918,644,885
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20,400,509,871)	(18,933,493,248)
2	Tài sản cố định vô hình	227	V.8.	-	-
-	- Nguyên giá	228		97,500,000	97,500,000
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(97,500,000)	(97,500,000)
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>635,490,455</b>	<b>635,490,455</b>
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6.	635,490,455	635,490,455
<b>V</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1,980,923,828</b>	<b>2,265,931,061</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	1,980,923,828	2,265,931,061
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>		<b>270</b>		<b>45,134,680,997</b>	<b>44,356,615,243</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>		<b>Mã số</b>	<b>Thu yết minh</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
					Đơn vị tính: VND

<b>C</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1,565,326,445</b>	<b>1,296,630,060</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1,535,326,445</b>	<b>1,246,630,060</b>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10.	20,535,000	65,344,284
2	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11.	369,768,468	146,818,210
3	Phải trả người lao động	314		164,226,462	-
4	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13.	106,666,667	460,745,453
5	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12.	461,880,257	54,972,522
6	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14.	16,000,000	55,000,000
7	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		396,249,591	463,749,591
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>30,000,000</b>	<b>50,000,000</b>
1	Phải trả dài hạn khác	337	V.12.	30,000,000	50,000,000
<b>D</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>43,569,354,552</b>	<b>43,059,985,183</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.15.</b>	<b>43,569,354,552</b>	<b>43,059,985,183</b>
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		39,579,000,000	39,579,000,000
-	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>39,579,000,000</i>	<i>39,579,000,000</i>
2	Quỹ đầu tư phát triển	418		3,395,147,734	3,395,147,734
3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		595,206,818	85,837,449
-	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	<i>421a</i>		<i>85,837,449</i>	<i>127,587,686</i>
-	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay</i>	<i>421b</i>		<i>509,369,369</i>	<i>(41,750,237)</i>
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>440</b>		<b>45,134,680,997</b>	<b>44,356,615,243</b>
<b>(440=300+400)</b>					

b. Kết quả kinh doanh:

### BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Đơn vị tính:
				VND Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	16,310,765,369	13,892,821,666
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		16,310,765,369	13,892,821,666

4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	14,124,462,511	12,101,092,827
5.	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>2,186,302,858</b>	<b>1,791,728,839</b>
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	1,713,740,962	1,668,491,769
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4.	-	2,000,000
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.7.	874,162,090	1,551,036,744
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	2,302,486,985	1,853,349,629
10.	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>723,394,745</b>	<b>53,834,235</b>
11.	Thu nhập khác	31	VI.5.	8,217,314	35,000,001
12.	Chi phí khác	32	VI.6.	62,920,278	102,705,904
13.	<b>Lợi nhuận khác (40= 31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(54,702,964)</b>	<b>(67,705,903)</b>
14.	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>668,691,781</b>	<b>(13,871,668)</b>
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	159,322,412	27,878,569
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17.	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>509,369,369</b>	<b>(41,750,237)</b>
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10.	128.70	(10.55)

### 1.3. Ý kiến của đơn vị kiểm toán độc lập:

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### 2. Phương án phân phối lợi nhuận, chia cổ tức năm 2022:

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có số dư tại ngày 31/12/2022: 595.206.818 đồng

- Thực hiện phân phối như sau:

+ Trích lập quỹ khen thưởng: 50.000.000 đồng

+ Trích lập quỹ thưởng Ban điều hành quản lý công ty: 50.000.000 đồng.

+ Chia cổ tức: 495.206.818 đồng.

## II. Thông qua chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2023; Mức chi phụ cấp cho thành viên HĐQT, thành viên BKS năm 2023.

### 1. Chỉ tiêu kế hoạch SXKD kinh doanh năm 2023.

STT	Chỉ tiêu kế hoạch	Chỉ tiêu	Ghi chú
1	Tổng doanh thu	23.847.800.000 đ	
2	Tổng chi phí:	22.847.800.000 đ	
3	Lợi nhuận	1.000.000.000 đ	
4	Tổng quỹ lương	3.100.000.000 đ	
5	Tổng số lao động	47	
6	Nộp Ngân sách:	2.000.000.000đ	

Trong năm nếu có đầu tư lớn cải tạo hoặc nâng cấp cơ sở vật chất các đơn vị chi nhánh trực thuộc sẽ điều chỉnh kế hoạch kinh doanh cho phù hợp với qui mô, mức độ đầu tư.

### 2. Mức chi phụ cấp cho thành viên hội đồng quản trị, ban kiểm soát năm 2023 .

- Phụ cấp của Chủ tịch HĐQT: 3.000.000 đ/ tháng.
- Phụ cấp của thành viên HĐQT: 2.500.000 đ/ tháng.
- Phụ cấp của trưởng ban kiểm soát: 1.800.000 đ/ tháng.
- Phụ cấp của thành viên Ban kiểm soát: 1.500.000 đ/ tháng.

## III. Phương án đầu tư xây dựng khách sạn Hoa Sim.

Trong bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước đang chịu nhiều tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19 kéo dài, và tiếp tục chịu những ảnh hưởng và rủi ro từ cuộc xung đột Nga - Ukraine. Mặc dù kinh tế trong nước đã có hồi phục và tăng trưởng sau dịch bệnh, nhưng vẫn tiềm ẩn nhiều khó khăn và rủi ro. Lượng khách du lịch đến Lạng Sơn có phục hồi và tăng trưởng sau dịch bệnh nhưng chủ yếu là du lịch ngắn ngày, không lưu trú lại tại Thành phố Lạng Sơn. Công suất khai thác phòng nghỉ của các KS tại Lạng Sơn hiện nay là rất thấp, không đạt 50% vào thời điểm đông khách ( từ tháng 11 đến tháng 4). Từ tháng 5 đến tháng 10 là thời điểm vắng khách, công suất phòng nghỉ chỉ đạt khoảng 20%. Việc đầu tư xây mới KS Hoa Sim trong thời điểm hiện nay là chưa phù hợp.

Đề nghị đại hội xem xét và thông qua việc lùi đầu tư xây dựng KS Hoa Sim vào thời gian tới. Hội đồng quản trị tiếp tục theo dõi và nghiên cứu tình hình kinh

tế, thị trường đề trình Đại hội đồng cổ đông phương án đầu tư xây dựng KS Hoa Sim trong thời gian tới.

#### **IV. Sửa đổi, Bổ sung Điều lệ Công ty.**

##### **1. Sửa đổi khoản 1 Điều 4 Điều lệ Công ty, Bảng ngành, nghề kinh doanh của Công ty như sau:**

Đề phù hợp với mã ngành của hệ thống ngành kinh tế Việt Nam ban hành theo quyết định số 27/2018/QĐ-TTG ngày 06/07/2018 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty sửa đổi một số ngành, nghề kinh doanh của công ty như sau:

Bỏ dòng chi tiết tại các số thứ tự 10, 11, 13, 14, 19, 20,21 tại khoản 1, Điều 4 Điều lệ Công ty ngành, nghề kinh doanh của công ty, các nội dung khác vẫn giữ nguyên. cụ thể như sau:

- Tại số thứ tự 10: Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu, Chi tiết: Xông hơi, xoa bóp, đấm lưng, vật lý trị liệu, mã ngành 8699.

Bỏ dòng chi tiết: Xông hơi, xoa bóp, đấm lưng, vật lý trị liệu

***Nội dung còn lại: Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu, mã ngành 8699.***

- Tại số thứ tự 11: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết: Dịch vụ bán vé máy bay, mã ngành 5229.

Bỏ dòng chi tiết: Dịch vụ bán vé máy bay

***Nội dung còn lại: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, mã ngành 5229.***

- Tại số thứ tự 13: Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Kinh doanh dịch vụ khách sạn, dịch vụ ăn uống, dịch vụ giặt là, mã ngành 5510,

Bỏ dòng chi tiết: Kinh doanh dịch vụ khách sạn, dịch vụ ăn uống, dịch vụ giặt là

***Nội dung còn lại: Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, mã ngành 5510.***

- Tại số thứ tự 14: Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu, Chi tiết: Phòng hát Karaoke; Kinh doanh trò chơi điện tử ( trừ kinh doanh trò chơi điện tử có thương danh cho người nước ngoài), mã ngành 9329,

Bỏ dòng chi tiết: Phòng hát Karaoke; Kinh doanh trò chơi điện tử ( trừ kinh doanh trò chơi điện tử có thương danh cho người nước ngoài)

***Nội dung còn lại: Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu, mã ngành 9329.***

- Tại số thứ tự 19: Đại lý, môi giới, đấu giá, Chi tiết: Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa, mã ngành 4610

Bỏ dòng chi tiết: Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa

**Nội dung còn lại: Đại lý, môi giới, đấu giá, mã ngành 4610.**

- Tại số thứ tự 20: Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề, Chi tiết: Hoạt động vui chơi thể chất đa năng dành cho trẻ em, mã ngành 9321.

Bỏ dòng chi tiết: Hoạt động vui chơi thể chất đa năng dành cho trẻ em.

**Nội dung còn lại: Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề, mã ngành 9321.**

- Tại số thứ tự 21: Hoạt động thể thao khác, Chi tiết: Hoạt động thể thao đa năng, mã ngành 9319.

Bỏ dòng chi tiết: Hoạt động thể thao đa năng

**Nội dung còn lại: Hoạt động thể thao khác, mã ngành 9319.**

## **2. Bổ sung ngành nghề kinh doanh vào khoản 1 điều 4 Điều Lệ Công ty:**

Để thuận lợi trong hoạt động kinh doanh, Công ty bổ sung thêm một số ngành, nghề kinh doanh như sau:

STT	TÊN NGÀNH	Mã ngành
1	Cơ sở lưu trú khác	5590
2	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
3	Cung cấp các dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với các khách hàng	5621
4	Dịch vụ ăn uống khác	5629
5	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
6	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
7	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự ( trừ hoạt động thể thao)	9610
8	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
9	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
10	Vận tải hàng hóa đường bộ	4933
11	Bán buôn đồ uống	4633

## **3. Bổ sung tỷ lệ sở hữu tối đa nước ngoài tại công ty vào Điều lệ Công ty**

Căn cứ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, thì công ty đại chúng phải đăng ký tỷ lệ sở hữu tối đa của nước ngoài tại công ty, tỷ lệ tối đa nước ngoài tại công ty được xác định theo các ngành nghề đăng ký kinh doanh của công ty và các văn bản quy định tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại các công ty đại chúng. Tuy nhiên công ty kinh

doanh đa ngành nghề, mỗi ngành nghề lại quy định một tỷ lệ sở hữu nước ngoài khác nhau. Vì vậy, để thuận lợi trong việc xác định tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa, căn cứ điểm e, khoản 1 Điều 139 Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, thì trường hợp công ty đại chúng quyết định tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa thấp hơn tỷ lệ quy định của pháp luật thì tỷ lệ cụ thể phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua và quy định tại điều lệ Công ty. Vì vậy, đề nghị bổ sung vào Điều 4 điều lệ công ty thêm khoản 3. như sau:

Khoản 3. Quy định tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại công ty như sau:

a. Công ty hoạt động trong ngành, nghề đầu tư kinh doanh mà điều ước quốc tế có Việt Nam là thành viên quy định về sở hữu nước ngoài thì thực hiện quy định về sở hữu nước ngoài tối đa tại công ty là 30%.

b. Công ty hoạt động trong ngành, nghề đầu tư kinh doanh mà pháp luật liên quan có quy định về sở hữu nước ngoài thì thực hiện quy định về sở hữu nước ngoài tối đa tại công ty là 30%.

c. Công ty hoạt động trong ngành, nghề đầu tư kinh doanh thuộc danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài thì thực hiện quy định theo quy định tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa là 30%. Trường hợp ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện tại danh mục không quy định cụ thể điều kiện tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài trong tổ chức kinh tế thì tỷ lệ sở hữu vốn nước ngoài tối đa tại công ty là 30% vốn điều lệ.

d. Các ngành, nghề kinh doanh của công ty không thuộc các trường hợp quy định tại điểm a, b, c khoản 3 Điều 4 này, thì thực hiện quy định về sở hữu nước ngoài tối đa tại công ty là 30%.

đ. Nếu công ty hoạt động đa ngành, nghề, có quy định khác nhau về tỷ lệ sở hữu nước ngoài, thì thực hiện quy định về sở hữu nước ngoài tối đa tại công ty là 30%.

Các ngành, nghề kinh doanh của Công ty có ở khoản 1 Điều 4, Điều lệ Công ty và được Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lạng Sơn cấp.

#### **V. Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng lựa chọn đơn vị thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm 2023.**

Để công tác quản trị, điều hành của Hội đồng quản trị được thuận lợi và kịp thời, đề nghị Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ủy quyền, giao cho Hội đồng quản trị công ty quyết định, lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập đủ năng lực điều kiện thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty CP du lịch và XNK Lạng Sơn.



Hội đồng quản trị kính trình Đại hội xem xét và thông qua!

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- HĐQT;
- BKS;
- Lưu VT.

**T.M HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Kim Thảo**